



**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy chứng nhận Đầu tư số** 34121000019 ngày 20 tháng 9 năm 2007

Giấy chứng nhận đầu tư do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi cấp và có giá trị trong vòng 40 năm.

**Giấy chứng nhận  
Đăng ký Doanh nghiệp số** 4300338460 ngày 6 tháng 10 năm 2005

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4300338460 ngày 1 tháng 11 năm 2012. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Teo Hong Keng

Chủ tịch  
(từ ngày 15 tháng 6 năm 2018)

Ông Bùi Ngọc Hạnh

Chủ tịch  
(đến ngày 14 tháng 6 năm 2018)

Bà Bùi Thị Nhựt

Thành viên

Ông Đinh Văn Thuận

Thành viên

Ông Trần Nguyên Trung

Thành viên

Ông Văn Thảo Nguyên

Thành viên

**Ban Kiểm soát**

Bà Huỳnh Thị Thùy Nhân

Trưởng ban

Ông Nguyễn Văn Hòa

Thành viên

Ông Trương Quang Vinh

Thành viên

**Ban Giám đốc**

Bà Bùi Thị Nhựt

Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Hùng

Phó Giám đốc

Ông Thượng Tấn Lực

Phó Giám đốc

Ông Trần Đình Bé

Phó Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

Khu Công nghiệp Quảng Phú, Phường Quảng Phú,  
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 33 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.



Quảng Ngãi, ngày 1 tháng 3 năm 2019



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 1 tháng 3 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 33.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 26 tháng 3 năm 2018.

**Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh**  
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-01-00313-19-2



Hà Văn Định

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0414-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Nghị

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0304-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 1 tháng 3 năm 2019

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                       | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2018<br/>VND</b> | <b>1/1/2018<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|-------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                        |              |                    |                           |                         |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br><b>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b> | <b>100</b>   |                    | <b>206.795.663.027</b>    | <b>197.017.979.322</b>  |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                             | <b>110</b>   | <b>5</b>           | <b>55.619.535.660</b>     | <b>62.050.923.517</b>   |
| Tiền                                                                  | 111          |                    | 4.819.535.660             | 46.787.404.802          |
| Các khoản tương đương tiền                                            | 112          |                    | 50.800.000.000            | 15.263.518.715          |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                                      | <b>120</b>   | <b>6</b>           | <b>15.000.000.000</b>     | -                       |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                       | 123          |                    | 15.000.000.000            | -                       |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                                    | <b>130</b>   |                    | <b>47.062.954.082</b>     | <b>63.488.038.742</b>   |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                                      | 131          | 7                  | 43.262.428.816            | 55.559.020.729          |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                                      | 132          |                    | 3.107.510.819             | 6.667.761.890           |
| Phải thu ngắn hạn khác                                                | 136          |                    | 693.014.447               | 1.261.256.123           |
| <b>Hàng tồn kho</b>                                                   | <b>140</b>   | <b>8(a)</b>        | <b>88.464.297.201</b>     | <b>69.560.566.838</b>   |
| Hàng tồn kho                                                          | 141          |                    | 89.336.444.905            | 69.560.566.838          |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                        | 149          |                    | (872.147.704)             | -                       |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                          | <b>150</b>   |                    | <b>648.876.084</b>        | <b>1.918.450.225</b>    |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                                            | 151          |                    | 648.391.220               | 1.761.518.644           |
| Thuế phải thu Nhà nước                                                | 153          | 14(b)              | 484.864                   | 156.931.581             |
| <b>Tài sản dài hạn</b><br><b>(200 = 220 + 240 + 260)</b>              | <b>200</b>   |                    | <b>736.188.567.372</b>    | <b>780.864.947.804</b>  |
| <b>Tài sản cố định</b>                                                | <b>220</b>   |                    | <b>720.403.584.288</b>    | <b>740.779.607.248</b>  |
| Tài sản cố định hữu hình                                              | 221          | 9                  | 720.392.185.035           | 740.626.857.248         |
| Nguyên giá                                                            | 222          |                    | 1.351.427.068.888         | 1.288.500.983.570       |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                                | 223          |                    | (631.034.883.853)         | (547.874.126.322)       |
| Tài sản cố định vô hình                                               | 227          | 10                 | 11.399.253                | 152.750.000             |
| Nguyên giá                                                            | 228          |                    | 423.000.000               | 423.000.000             |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                                | 229          |                    | (411.600.747)             | (270.250.000)           |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                                        | <b>240</b>   |                    | <b>(1.500.000)</b>        | <b>27.684.480.729</b>   |
| Xây dựng cơ bản dở dang                                               | 242          | 11                 | (1.500.000)               | 27.684.480.729          |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                           | <b>260</b>   |                    | <b>15.786.483.084</b>     | <b>12.400.859.827</b>   |
| Chi phí trả trước dài hạn                                             | 261          | 12                 | 4.377.059.369             | 5.279.042.888           |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn                           | 263          | 8(b)               | 11.409.423.715            | 7.121.816.939           |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                                 | <b>270</b>   |                    | <b>942.984.230.399</b>    | <b>977.882.927.126</b>  |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

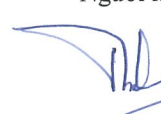
|                                                          | <b>2018<br/>VND</b> | <b>2017<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|
| <b>Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn – Hà Tĩnh</b>            |                     |                     |
| Mua nguyên vật liệu                                      | 668.050.000         | 666.500.000         |
| <b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Hà Nội</b>              |                     |                     |
| Mua công cụ dụng cụ                                      | 31.336.000          | -                   |
| <b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung</b> |                     |                     |
| Mua hàng hóa                                             | 12.572.000          | 64.019.000          |
| <b>Công ty TNHH Cơ khí Sa Be Co</b>                      |                     |                     |
| Mua dịch vụ                                              | 140.797.500         | -                   |
| <b>Công ty Cổ phần Cơ Điện lạnh Bách Khoa</b>            |                     |                     |
| Mua tài sản cố định                                      | 26.815.568.971      | 18.768.861.681      |
| <b>Ban Giám đốc</b>                                      |                     |                     |
| Tiền lương và thưởng                                     | 3.854.876.068       | 4.169.695.322       |
| Cổ tức                                                   | 920.900.000         | 690.675.000         |
| <b>Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát</b>                |                     |                     |
| Thù lao                                                  | 1.919.840.000       | 1.416.032.226       |

**34. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ngày 1 tháng 3 năm 2019

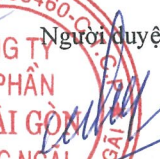
Người lập:



**Võ Thanh Cường**  
Kế toán trưởng



Người duyệt:



**Bùi Thị Nhựt**  
Giám đốc

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

|                                            | <b>2018</b><br><b>VND</b> | <b>2017</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Lợi nhuận thuần trong năm                  | 99.617.680.787            | 107.758.273.040           |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi            | (7.618.560.408)           | (12.079.723.020)          |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông | 91.999.120.379            | 95.678.550.020            |

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

Không có biến động số lượng cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017. Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả hai năm trình bày là 45.000.000 cổ phiếu.

**33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|                                                                 | <b>2018</b><br><b>VND</b> | <b>2017</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Công ty mẹ</b>                                               |                           |                           |
| <b>Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn</b> |                           |                           |
| Bán thành phẩm (đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt)              | 1.733.473.077.490         | 1.627.146.209.000         |
| Mua nguyên vật liệu                                             | 593.178.364.743           | 531.953.865.972           |
| Cổ tức                                                          | 59.900.000.000            | 44.925.000.000            |
| <b>Các bên liên quan khác</b>                                   |                           |                           |
| <b>Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây</b>                            |                           |                           |
| Mua hàng hoá                                                    | 40.770.000                | -                         |
| <b>Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây</b>            |                           |                           |
| Cổ tức                                                          | 2.333.334.000             | 1.750.000.500             |
| <b>Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn</b>                  |                           |                           |
| Phí đổi vỏ chai                                                 | 1.204.091.120             | 987.930.746               |

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**31. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

|                                           | <b>2018<br/>VND</b> | <b>2017<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------|---------------------|---------------------|
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b> |                     |                     |
| Năm hiện hành                             | 8.288.426.066       | 8.827.684.080       |

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|                                  | <b>2018<br/>VND</b> | <b>2017<br/>VND</b> |
|----------------------------------|---------------------|---------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế     | 107.906.106.853     | 116.585.957.120     |
| Thuế theo thuế suất của Công ty  | 16.185.916.028      | 17.487.893.568      |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 390.936.104         | 167.474.593         |
| Ưu đãi thuế                      | (8.288.426.066)     | (8.827.684.081)     |
|                                  | 8.288.426.066       | 8.827.684.080       |

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 34121000019 ngày 20 tháng 9 năm 2007 và theo Công văn số 2106/CT-TTHT ngày 4 tháng 11 năm 2017 của Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi, Công ty được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2010) theo Điểm b Khoản 2, Điều 34 của Nghị định số 24/2207/NĐ-CP của Chính phủ và được miễn thuế 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2013 đến năm 2015) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo (năm 2016 đến năm 2022) đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***29. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                     | <b>2018<br/>VND</b>   | <b>2017<br/>VND</b>   |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên                   | 9.549.058.711         | 5.235.537.152         |
| Chi phí khấu hao và phân bổ         | 1.544.254.132         | 1.308.174.137         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 1.988.617.995         | 2.054.575.109         |
| Chi phí dụng cụ, thiết bị văn phòng | 580.501.219           | 630.899.411           |
| Thuế và lệ phí                      | 131.148.520           | 214.801.153           |
| Chi phí quản lý                     | 2.095.975.329         | 2.681.975.089         |
|                                     | <b>15.889.555.906</b> | <b>12.125.962.051</b> |

**30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

|                                                | <b>2018<br/>VND</b> | <b>2017<br/>VND</b> |
|------------------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất | 805.555.787.246     | 736.308.535.878     |
| Chi phí khấu hao và phân bổ                    | 83.716.573.749      | 81.646.873.056      |
| Chi phí nhân công và nhân viên                 | 36.838.729.435      | 34.365.892.701      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 18.733.973.503      | 17.068.612.613      |
| Chi phí khác                                   | 5.810.645.066       | 7.359.506.598       |

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                               | <b>2018<br/>VND</b> | <b>2017<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Lãi tiền gửi                                  | 941.334.660         | 2.212.075.313       |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện   | 109.003.797         | 56.077.951          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 12.179.492          | -                   |
|                                               | <hr/> 1.062.517.949 | <hr/> 2.268.153.264 |

**27. Chi phí tài chính**

|                                              | <b>2018<br/>VND</b> | <b>2017<br/>VND</b>  |
|----------------------------------------------|---------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay                              | 9.528.117.773       | 11.566.388.287       |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện   | 340.823.444         | 36.927.765           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | -                   | 24.465.169           |
| Chi phí tài chính                            | -                   | 15.952.416           |
|                                              | <hr/> 9.868.941.217 | <hr/> 11.643.733.637 |

**28. Chi phí bán hàng**

|                           | <b>2018<br/>VND</b> | <b>2017<br/>VND</b> |
|---------------------------|---------------------|---------------------|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.280.136.237       | 5.673.267.612       |
| Chi phí nhân viên         | 1.322.356.697       | 682.769.069         |
| Chi phí nguyên vật liệu   | 241.095.444         | 547.211.099         |
| Chi phí khấu hao          | 26.196.968          | 26.196.972          |
| Chi phí bán hàng          | 988.192.526         | 1.011.033.248       |
|                           | <hr/> 8.857.977.872 | <hr/> 7.940.478.000 |

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***24. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

|                                     | <b>2018<br/>VND</b> | <b>2017<br/>VND</b> |
|-------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Tổng doanh thu                      |                     |                     |
| ▪ Bán thành phẩm                    | 1.048.906.688.889   | 991.323.524.377     |
| Doanh thu bán thành phẩm đã bao gồm |                     |                     |
| thuế tiêu thụ đặc biệt              | 1.869.493.787.219   | 1.740.004.979.559   |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt              | 820.587.098.330     | 748.681.455.182     |
| ▪ Bán phế liệu                      | 7.825.708.932       | 7.057.461.461       |
| ▪ Bán hàng hóa                      | 40.770.000          | -                   |
|                                     | 1.056.773.167.821   | 998.380.985.838     |
| Trừ đi khoản giảm trừ doanh thu     |                     |                     |
| ▪ Chiết khấu thương mại             | 694.923.824         | 240.948.510         |
| ▪ Hàng bán bị trả lại               | 5.220.000           | -                   |
|                                     | 700.143.824         | 240.948.510         |
| Doanh thu thuần                     | 1.056.073.023.997   | 998.140.037.328     |

**25. Giá vốn hàng bán**

|                                  | <b>2018<br/>VND</b> | <b>2017<br/>VND</b> |
|----------------------------------|---------------------|---------------------|
| Tổng giá vốn hàng bán            |                     |                     |
| ▪ Thành phẩm đã bán              | 914.503.672.662     | 852.963.780.557     |
| ▪ Hàng hoá đã bán                | 40.770.000          | -                   |
| ▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 872.147.704         | -                   |
|                                  | 915.416.590.366     | 852.963.780.557     |

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                    | 31/12/2018<br>VND | 1/1/2018<br>VND |
|--------------------|-------------------|-----------------|
| Trong vòng một năm | 939.524.584       | 939.524.584     |
| Từ hai đến năm năm | 3.758.098.335     | 3.758.098.335   |
| Sau năm năm        | 22.759.661.286    | 24.093.585.992  |
|                    | 27.457.284.205    | 28.791.208.911  |

**(b) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba**

|          |       | 31/12/2018<br>Số lượng | 31/12/2018<br>VND | 1/1/2018<br>Số lượng | 1/1/2018<br>VND |
|----------|-------|------------------------|-------------------|----------------------|-----------------|
| Bia lon  | Thùng | -                      | -                 | 56.400               | 8.355.660.000   |
| Bia chai | Két   | -                      | -                 | 261.630              | 23.787.075.900  |
|          |       |                        | -                 |                      | 32.142.735.900  |

**(c) Ngoại tệ**

|     |  | 31/12/2018<br>Nguyên tệ | 31/12/2018<br>Tương đương<br>VND | 1/1/2018<br>Nguyên tệ | 1/1/2018<br>Tương đương<br>VND |
|-----|--|-------------------------|----------------------------------|-----------------------|--------------------------------|
| USD |  | 4.828                   | 109.940.399                      | 210.666               | 4.775.788.925                  |
| EUR |  | 682                     | 17.681.021                       | 41                    | 1.106.846                      |
|     |  |                         | 127.621.420                      |                       | 4.776.895.771                  |

**(d) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

|                                     | 31/12/2018<br>VND | 1/1/2018<br>VND |
|-------------------------------------|-------------------|-----------------|
| Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng | 4.312.000.000     | 12.571.398.724  |



**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**20. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|                                               | 31/12/2018 và 1/1/2018 |                 |
|-----------------------------------------------|------------------------|-----------------|
|                                               | Số cổ phiếu            | VND             |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b> |                        |                 |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 45.000.000             | 450.000.000.000 |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>              |                        |                 |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 45.000.000             | 450.000.000.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**21. Cổ tức**

Tại cuộc họp ngày 15 tháng 6 năm 2018, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức cho các cổ đông là 90.000 triệu VND (tương đương 2.000 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2017 (2017: 67.500 triệu VND, tương đương 1.500 VND/cổ phiếu từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2016).

**22. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 - DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|                                                 | Vốn cổ phần<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng<br>VND      |
|-------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------|---------------------------------------------|------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017</b>        | 450.000.000.000    | 29.057.250.272                  | 92.559.385.542                              | 571.616.635.814  |
| Lợi nhuận thuần trong năm                       | -                  | -                               | 107.758.273.040                             | 107.758.273.040  |
| Cổ tức (Thuyết minh 21)                         | -                  | -                               | (67.500.000.000)                            | (67.500.000.000) |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 18) | -                  | -                               | (12.079.723.020)                            | (12.079.723.020) |
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018</b>        | 450.000.000.000    | 29.057.250.272                  | 120.737.935.562                             | 599.795.185.834  |
| Lợi nhuận thuần trong năm                       | -                  | -                               | 99.617.680.787                              | 99.617.680.787   |
| Cổ tức (Thuyết minh 21)                         | -                  | -                               | (90.000.000.000)                            | (90.000.000.000) |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 18) | -                  | -                               | (7.618.560.408)                             | (7.618.560.408)  |
| Trích quỹ đầu tư phát triển                     | -                  | 7.543.000.000                   | (7.543.000.000)                             | -                |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>      | 450.000.000.000    | 36.600.250.272                  | 115.194.055.941                             | 601.794.306.213  |

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông của Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

|                                      | <b>2018</b><br><b>VND</b> | <b>2017</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm                        | 14.105.592.456            | 11.675.251.669            |
| Trích lập trong năm (Thuyết minh 19) | 7.618.560.408             | 12.079.723.020            |
| Tăng khác                            | 20.000.000                | 18.750.000                |
| Sử dụng trong năm                    | (4.940.379.469)           | (9.668.132.233)           |
| Số dư cuối năm                       | 16.803.773.395            | 14.105.592.456            |

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**17. Vay ngắn hạn**

|              | 1/1/2018                                 | Biến động trong năm |                   | 31/12/2018                               |
|--------------|------------------------------------------|---------------------|-------------------|------------------------------------------|
|              | Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND            | Giảm VND          | Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay ngắn hạn | 199.951.888.610                          | 862.374.009.307     | (906.058.663.917) | 156.394.330.000                          |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

|                                                                                  | Loại tiền | Lãi suất năm | 31/12/2018 VND  | 1/1/2018 VND    |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------|-----------------|-----------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi (i)     | USD       | 3,3%         | 138.546.240.000 | -               |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi (ii) | USD       | 3,5%         | 17.848.090.000  | -               |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi         | VND       | 5,0% - 5,2%  | -               | 199.951.888.610 |
|                                                                                  |           |              | 156.394.330.000 | 199.951.888.610 |

(i) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 290.000 triệu VND và được bảo đảm bằng hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 88.464 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: Không) (Thuyết minh 8(a)).

(ii) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 50.000 triệu VND và không có đảm bảo.

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Thuế phải nộp/phải thu Nhà nước**

**(a) Thuế phải nộp Nhà nước**

|                            | <b>1/1/2018<br/>VND</b> | <b>Số phát sinh<br/>trong năm<br/>VND</b> | <b>Số đã nộp/cần<br/>trừ trong năm<br/>VND</b> | <b>31/12/2018<br/>VND</b> |
|----------------------------|-------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------|
| Thuế tiêu thụ đặc biệt     | 86.754.326.564          | 820.587.098.330                           | (820.209.691.240)                              | 87.131.733.654            |
| Thuế giá trị gia tăng      | 11.018.786.726          | 175.143.313.367                           | (175.272.678.113)                              | 10.889.421.980            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.368.892.347           | 8.288.426.066                             | (8.962.302.954)                                | 2.695.015.459             |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 579.197.888             | 2.086.632.307                             | (2.497.837.740)                                | 167.992.455               |
|                            | <b>101.721.203.525</b>  | <b>1.006.105.470.070</b>                  | <b>(1.006.942.510.047)</b>                     | <b>100.884.163.548</b>    |

**(b) Thuế phải thu Nhà nước**

|                     | <b>1/1/2018<br/>VND</b> | <b>Số phát sinh<br/>trong năm<br/>VND</b> | <b>Số đã nộp<br/>trong năm<br/>VND</b> | <b>31/12/2018<br/>VND</b> |
|---------------------|-------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------|
| Thuế xuất nhập khẩu | 156.931.581             | 1.069.870.770                             | (1.226.317.487)                        | 484.864                   |

**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                           | <b>31/12/2018<br/>VND</b> | <b>1/1/2018<br/>VND</b> |
|---------------------------|---------------------------|-------------------------|
| Chi phí lãi vay           | 8.543.372.839             | 8.658.576.290           |
| Thù lao Hội đồng Quản trị | 459.496.800               | 639.492.843             |
| Chi phí khác              | 1.961.697.677             | 860.357.252             |
|                           | <b>10.964.567.316</b>     | <b>10.158.426.385</b>   |

**16. Phải trả ngắn hạn khác**

|                    | <b>31/12/2018<br/>VND</b> | <b>1/1/2018<br/>VND</b> |
|--------------------|---------------------------|-------------------------|
| Cổ tức phải trả    | 9.130.050.027             | 13.116.954.827          |
| Kinh phí công đoàn | 171.062.185               | 187.888.224             |
| Phải trả khác      | 2.007.736.842             | 2.368.327.750           |
|                    | <b>11.308.849.054</b>     | <b>15.673.170.801</b>   |

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn**

|                                                          | <b>Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ</b> |                       |
|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------|
|                                                          | <b>31/12/2018</b>                           | <b>1/1/2018</b>       |
|                                                          | <b>VND</b>                                  | <b>VND</b>            |
| Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn | 11.747.280.002                              | 13.543.926.833        |
| Công ty TNHH Bao bì Nước Giải khát Crown Đà Nẵng         | 8.698.473.675                               | 3.113.569.617         |
| Công ty TNHH Thái Tấn                                    | 4.453.660.276                               | 1.946.127.590         |
| Các nhà cung cấp khác                                    | 9.256.326.185                               | 9.996.313.242         |
|                                                          | <b>34.155.740.138</b>                       | <b>28.599.937.282</b> |

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

|                                                          | <b>31/12/2018</b> | <b>1/1/2018</b> |
|----------------------------------------------------------|-------------------|-----------------|
|                                                          | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| <b>Công ty mẹ</b>                                        |                   |                 |
| Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn | 11.747.280.002    | 13.543.926.833  |
| <b>Các bên liên quan khác</b>                            |                   |                 |
| Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn – Hà Tĩnh                   | 555.000.232       | 324.524.786     |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn                  | 61.380.000        | 61.380.000      |
| Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây                            | -                 | 74              |

Khoản phải trả thương mại đối với công ty mẹ và các bên liên quan khác không có đảm bảo, không tính lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Tài sản cố định vô hình**

|                               | <b>Phần mềm<br/>máy vi tính<br/>VND</b> |
|-------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                         |
| Số dư đầu năm và cuối năm     | 423.000.000                             |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                         |
| Số dư đầu năm                 | 270.250.000                             |
| Khấu hao trong năm            | 141.350.747                             |
| Số dư cuối năm                | 411.600.747                             |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                         |
| Số dư đầu năm                 | 152.750.000                             |
| Số dư cuối năm                | 11.399.253                              |

**11. Xây dựng cơ bản dở dang**

|                                      | <b>2018<br/>VND</b> | <b>2017<br/>VND</b> |
|--------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Số dư đầu năm                        | 27.684.480.729      | 24.847.255.413      |
| Tăng trong năm                       | 31.490.334.675      | 23.436.712.590      |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (59.176.315.404)    | (20.599.487.274)    |
| Số dư cuối năm                       | (1.500.000)         | 27.684.480.729      |

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

|                   | <b>Bao bì<br/>luân chuyển<br/>VND</b> | <b>Công cụ<br/>và dụng cụ<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b> |
|-------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------|
| Số dư đầu năm     | 4.782.246.216                         | 496.796.672                           | 5.279.042.888       |
| Tăng trong năm    | 2.263.636.364                         | 1.252.072.000                         | 3.515.708.364       |
| Phân bổ trong năm | (3.596.037.887)                       | (821.653.996)                         | (4.417.691.883)     |
| Số dư cuối năm    | 3.449.844.693                         | 927.214.676                           | 4.377.059.369       |

**Công ty Cổ phần Bía Sài Gòn - Quảng Ngãi**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Tài sản cố định hữu hình**

| Nguyên giá                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc và<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Tài sản khác<br>VND | Tổng<br>VND              |
|-----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|------------------------------|---------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm                     | 247.542.684.265                  | 1.030.400.113.394             | 9.372.683.292                    | 640.602.566                  | 544.900.053         | 1.288.500.983.570        |
| Tăng trong năm                    | -                                | 4.402.095.000                 | -                                | 64.545.455                   | -                   | 4.466.640.455            |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 7.751.345.522                    | 51.424.969.882                | -                                | -                            | -                   | 59.176.315.404           |
| Thanh lý                          | -                                | (631.960.656)                 | -                                | (26.235.080)                 | -                   | (658.195.736)            |
| Xóa sổ                            | -                                | (39.038.405)                  | -                                | (19.636.400)                 | -                   | (58.674.805)             |
| <b>Số dư cuối năm</b>             | <b>255.294.029.787</b>           | <b>1.085.556.179.215</b>      | <b>9.372.683.292</b>             | <b>659.276.541</b>           | <b>544.900.053</b>  | <b>1.351.427.068.888</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                                  |                               |                                  |                              |                     |                          |
| Số dư đầu năm                     | 68.016.504.373                   | 472.845.375.612               | 6.238.126.911                    | 476.219.377                  | 297.900.049         | 547.874.126.322          |
| Khấu hao trong năm                | 11.127.445.158                   | 71.319.632.713                | 975.859.182                      | 139.285.953                  | 12.999.996          | 83.575.223.002           |
| Thanh lý                          | -                                | (348.181.256)                 | -                                | (26.235.080)                 | -                   | (374.416.336)            |
| Xóa sổ                            | -                                | (20.412.735)                  | -                                | (19.636.400)                 | -                   | (40.049.135)             |
| <b>Số dư cuối năm</b>             | <b>79.143.949.531</b>            | <b>543.796.414.334</b>        | <b>7.213.986.093</b>             | <b>569.633.850</b>           | <b>310.900.045</b>  | <b>631.034.883.853</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                                  |                               |                                  |                              |                     |                          |
| Số dư đầu năm                     | 179.526.179.892                  | 557.554.737.782               | 3.134.556.381                    | 164.383.189                  | 247.000.004         | 740.626.857.248          |
| Số dư cuối năm                    | 176.150.080.256                  | 541.759.764.881               | 2.158.697.199                    | 89.642.691                   | 234.000.008         | 720.392.185.035          |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 7.607 triệu VND (1/1/2018: 3.870 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Hàng tồn kho**

**(a) Hàng tồn kho**

|                                        | <b>31/12/2018</b>      |                         | <b>1/1/2018</b>        |                         |
|----------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                        | <b>Giá gốc<br/>VND</b> | <b>Dự phòng<br/>VND</b> | <b>Giá gốc<br/>VND</b> | <b>Dự phòng<br/>VND</b> |
| Hàng mua đang đi<br>trên đường         | 3.309.579.000          | -                       | -                      | -                       |
| Nguyên vật liệu                        | 30.188.009.692         | (872.147.704)           | 22.693.087.119         | -                       |
| Công cụ và dụng cụ                     | 12.710.725.017         | -                       | 17.674.309.010         | -                       |
| Chi phí sản xuất<br>kinh doanh dở dang | 26.666.176.293         | -                       | 20.624.504.269         | -                       |
| Thành phẩm                             | 16.461.954.903         | -                       | 8.568.666.440          | -                       |
|                                        | <b>89.336.444.905</b>  | <b>(872.147.704)</b>    | <b>69.560.566.838</b>  | <b>-</b>                |

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có 88.464 triệu VND hàng tồn kho (1/1/2018: Không) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 17).

Số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 phản ánh số dự phòng trích lập trong năm (2017: Không).

**(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

|                                       | <b>31/12/2018</b>      |                         | <b>1/1/2018</b>        |                         |
|---------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                       | <b>Giá gốc<br/>VND</b> | <b>Dự phòng<br/>VND</b> | <b>Giá gốc<br/>VND</b> | <b>Dự phòng<br/>VND</b> |
| Công cụ, vật tư, phụ<br>tùng thay thế | 11.409.423.715         | -                       | 7.121.816.939          | -                       |

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | <b>31/12/2018</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2018</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt                   | 330.840.561                     | 336.821.472                   |
| Tiền gửi ngân hàng         | 4.488.695.099                   | 46.450.583.330                |
| Các khoản tương đương tiền | 50.800.000.000                  | 15.263.518.715                |
|                            | 55.619.535.660                  | 62.050.923.517                |

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và hưởng lãi suất 5,5% một năm (1/1/2018: 5,0% một năm).

**6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 3 tháng nhưng dưới 12 tháng kể từ ngày gửi tiền. Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất 6,2% một năm (1/1/2018: Không).

**7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn**

|                                                          | <b>31/12/2018</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2018</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn | 26.252.241.400                  | 48.481.610.210                |
| Elixir Signature Pty Ltd                                 | 13.056.142.078                  | 3.560.738.724                 |
| Các khách hàng khác                                      | 3.954.045.338                   | 3.516.671.795                 |
|                                                          | 43.262.428.816                  | 55.559.020.729                |

**(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan**

|                                                          | <b>31/12/2018</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2018</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| <b>Công ty mẹ</b>                                        |                                 |                               |
| Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn | 26.252.241.400                  | 48.481.610.210                |

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn hoàn trả là 7 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(s) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

**4. Báo cáo bộ phận**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia. Các hoạt động khác là kinh doanh hàng hóa và cung cấp dịch vụ kho bãi. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 1 tháng 1 năm 2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

Các bộ phận chia theo vùng địa lý của Công ty được phân biệt dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

|                                                   | <b>Bộ phận chia theo vùng địa lý</b> |                          |                     |
|---------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|---------------------|
|                                                   | <b>Nội địa<br/>VND</b>               | <b>Xuất khẩu<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b> |
| <b>Năm kết thúc ngày 31 tháng 12<br/>năm 2018</b> |                                      |                          |                     |
| Doanh thu                                         | 935.797.979.572                      | 120.275.044.425          | 1.056.073.023.997   |
| Giá vốn hàng bán                                  | (822.186.457.598)                    | (93.230.132.768)         | (915.416.590.366)   |
|                                                   | 113.611.521.974                      | 27.044.911.657           | 140.656.433.631     |
| <b>Năm kết thúc ngày 31 tháng 12<br/>năm 2017</b> |                                      |                          |                     |
| Doanh thu                                         | 890.615.868.385                      | 107.524.168.943          | 998.140.037.328     |
| Giá vốn hàng bán                                  | (769.283.847.465)                    | (83.679.933.092)         | (852.963.780.557)   |
|                                                   | 121.332.020.920                      | 23.844.235.851           | 145.176.256.771     |

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(n) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(p) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(q) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(r) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiền năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**(l) Vốn cổ phần**

**Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(g) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(h) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho công trình xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

***Bao bì luân chuyển***

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, kết sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 – 3 năm.

***(ii) Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 – 3 năm.

**(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*

*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn và được ghi nhận theo giá gốc.

**(d) Các khoản phải thu**

Phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 6 – 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị    | 3 – 15 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 năm      |
| ▪ thiết bị văn phòng     | 3 năm      |
| ▪ tài sản khác           | 2 – 20 năm |

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Giả định hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 134 tỷ VND (1/1/2018: 181 tỷ VND). Công ty cũng có các khoản vay đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp (Thuyết minh 17). Hơn nữa, Công ty chủ yếu sản xuất và bán hàng cho công ty mẹ là Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn. Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này cơ bản tùy thuộc vào việc Công ty tiếp tục nhận đủ đơn đặt hàng từ công ty mẹ, tạo ra dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh và có sẵn các khoản tín dụng ngân hàng nhằm giúp Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn còn các khoản tín dụng ngân hàng sẵn có và cũng không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không tiếp tục nhận đủ đơn đặt hàng từ công ty mẹ và tạo ra dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh.

**(d) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(e) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Ngày 28 tháng 2 năm 2017, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là BSQ.

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát; sản xuất kinh doanh cồn và kinh doanh kho bãi.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 198 nhân viên (1/1/2018: 185 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                        | <b>Mã</b> | <b>Thuyết</b> | <b>2018</b>              | <b>2017</b>              |
|------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                        | <b>số</b> | <b>minh</b>   | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                          |           |               |                          |                          |
| Tiền thu từ đi vay ngắn hạn                                            | 33        |               | 862.374.009.307          | 912.260.638.124          |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                                                | 34        |               | (906.058.663.917)        | (1.080.573.673.146)      |
| Tiền chi trả cổ tức                                                    | 36        |               | (93.986.904.800)         | (62.250.054.000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                    | <b>40</b> |               | <b>(137.671.559.410)</b> | <b>(230.563.089.022)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b><br>(50 = 20 + 30 + 40)          | <b>50</b> |               | <b>(6.431.327.300)</b>   | <b>(153.601.613.281)</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>                      | <b>60</b> |               | <b>62.050.923.517</b>    | <b>215.677.001.967</b>   |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>         | <b>61</b> |               | <b>(60.557)</b>          | <b>(24.465.169)</b>      |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b> | <b>70</b> | <b>5</b>      | <b>55.619.535.660</b>    | <b>62.050.923.517</b>    |

Ngày 1 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Võ Thanh Cường  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Bùi Thị Nhựt  
Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                           | <b>Mã</b> | <b>Thuyết</b> | <b>2018</b>             | <b>2017</b>             |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                                                           | <b>số</b> | <b>minh</b>   | <b>VND</b>              | <b>VND</b>              |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                            |           |               |                         |                         |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                                       | <b>01</b> |               | <b>107.906.106.853</b>  | <b>116.585.957.120</b>  |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                           |           |               |                         |                         |
| Khấu hao và phân bổ                                                                       | 02        |               | 83.716.573.749          | 81.646.873.056          |
| Các khoản dự phòng                                                                        | 03        |               | 908.152.511             | -                       |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |               | (12.179.492)            | 24.465.169              |
| Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                   | 05        |               | (748.020.499)           | (2.212.075.313)         |
| Chi phí lãi vay                                                                           | 06        |               | 9.528.117.773           | 11.566.388.287          |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>                | <b>08</b> |               | <b>201.298.750.895</b>  | <b>207.611.608.319</b>  |
| Biến động các khoản phải thu                                                              | 09        |               | 16.288.799.514          | (5.413.620.630)         |
| Biến động hàng tồn kho                                                                    | 10        |               | (24.063.484.843)        | (17.032.058.423)        |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác                                          | 11        |               | 9.500.224.358           | (40.320.474.135)        |
| Biến động chi phí trả trước                                                               | 12        |               | 2.015.110.943           | (496.636.694)           |
|                                                                                           |           |               | <b>205.039.400.867</b>  | <b>144.348.818.437</b>  |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                       | 14        |               | (9.643.321.224)         | (11.959.924.208)        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                         | 15        |               | (8.962.302.954)         | (8.594.958.077)         |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                     | 16        |               | 20.000.000              | 18.750.000              |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                    | 17        |               | (4.969.485.814)         | (9.748.132.233)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                      | <b>20</b> |               | <b>181.484.290.875</b>  | <b>114.064.553.919</b>  |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                |           |               |                         |                         |
| Tiền chi mua sắm tài sản cố định                                                          | 21        |               | (36.294.484.334)        | (39.315.153.491)        |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định                                                      | 22        |               | 109.090.909             | -                       |
| Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn                                                           | 23        |               | (15.000.000.000)        | -                       |
| Tiền thu lãi tiền gửi                                                                     | 27        |               | 941.334.660             | 2.212.075.313           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                          | <b>30</b> |               | <b>(50.244.058.765)</b> | <b>(37.103.078.178)</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

|                                                                                      | Mã số     | Thuyết minh | 2018<br>VND              | 2017<br>VND            |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng                                                                   | 01        | 24          | 1.056.773.167.821        | 998.380.985.838        |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                                                         | 02        | 24          | 700.143.824              | 240.948.510            |
| <b>Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)</b>                                                | <b>10</b> | <b>24</b>   | <b>1.056.073.023.997</b> | <b>998.140.037.328</b> |
| Giá vốn hàng bán                                                                     | 11        | 25          | 915.416.590.366          | 852.963.780.557        |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>                                                  | <b>20</b> |             | <b>140.656.433.631</b>   | <b>145.176.256.771</b> |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                        | 21        | 26          | 1.062.517.949            | 2.268.153.264          |
| Chi phí tài chính                                                                    | 22        | 27          | 9.868.941.217            | 11.643.733.637         |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                                            | 23        |             | 9.528.117.773            | 11.566.388.287         |
| Chi phí bán hàng                                                                     | 25        | 28          | 8.857.977.872            | 7.940.478.000          |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                         | 26        | 29          | 15.889.555.906           | 12.125.962.051         |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br/>{30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>107.102.476.585</b>   | <b>115.734.236.347</b> |
| Thu nhập khác                                                                        | 31        |             | 2.337.758.099            | 2.743.179.095          |
| Chi phí khác                                                                         | 32        |             | 1.534.127.831            | 1.891.458.322          |
| <b>Kết quả từ hoạt động khác<br/>(40 = 31 - 32)</b>                                  | <b>40</b> |             | <b>803.630.268</b>       | <b>851.720.773</b>     |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế<br/>(50 = 30 + 40)</b>                               | <b>50</b> |             | <b>107.906.106.853</b>   | <b>116.585.957.120</b> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                          | 51        | 31          | 8.288.426.066            | 8.827.684.080          |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                           | 52        | 31          | -                        | -                      |
| <b>Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN<br/>(60 = 50 - 51 - 52)</b>                         | <b>60</b> |             | <b>99.617.680.787</b>    | <b>107.758.273.040</b> |
| Lãi trên cổ phiếu                                                                    |           |             |                          |                        |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                             | 70        | 32          | 2.044                    | 2.126                  |

Ngày 1 tháng 3 năm 2019

Người lập:

Võ Thanh Cường  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Bùi Thị Nhựt  
Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                 | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2018<br/>VND</b> | <b>1/1/2018<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|-------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                |              |                    |                           |                         |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>            | <b>300</b>   |                    | <b>341.189.924.186</b>    | <b>378.087.741.292</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                              | <b>310</b>   |                    | <b>341.153.919.379</b>    | <b>378.087.741.292</b>  |
| Phải trả người bán ngắn hạn                     | 311          | 13                 | 34.155.740.138            | 28.599.937.282          |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn               | 312          |                    | 20.731.492                | 12.428.800              |
| Thuế phải nộp Nhà nước                          | 313          | 14(a)              | 100.884.163.548           | 101.721.203.525         |
| Phải trả người lao động                         | 314          |                    | 10.621.764.436            | 7.865.093.433           |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                       | 315          | 15                 | 10.964.567.316            | 10.158.426.385          |
| Phải trả ngắn hạn khác                          | 319          | 16                 | 11.308.849.054            | 15.673.170.801          |
| Vay ngắn hạn                                    | 320          | 17                 | 156.394.330.000           | 199.951.888.610         |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322          | 18                 | 16.803.773.395            | 14.105.592.456          |
| <b>Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b>   |                    | <b>36.004.807</b>         | <b>-</b>                |
| Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342          |                    | 36.004.807                | -                       |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>               | <b>400</b>   |                    | <b>601.794.306.213</b>    | <b>599.795.185.834</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>410</b>   | <b>19</b>          | <b>601.794.306.213</b>    | <b>599.795.185.834</b>  |
| Vốn cổ phần                                     | 411          | 20                 | 450.000.000.000           | 450.000.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a         |                    | 450.000.000.000           | 450.000.000.000         |
| Quỹ đầu tư phát triển                           | 418          | 22                 | 36.600.250.272            | 29.057.250.272          |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421          |                    | 115.194.055.941           | 120.737.935.562         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a         |                    | 23.194.935.562            | 25.059.385.542          |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b         |                    | 91.999.120.379            | 95.678.550.020          |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>         | <b>440</b>   |                    | <b>942.984.230.399</b>    | <b>977.882.927.126</b>  |

Ngày 1 tháng 3 năm 2019

Người lập:

Võ Thanh Cường  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Bùi Thị Nhựt  
Giám đốc



*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*